FireAnt

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	118,610,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	874,000
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,001
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,234
P/E	3.8
EPS	2,772

	YTD	1T	3T	6T
TVC		5.1%	4.0%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

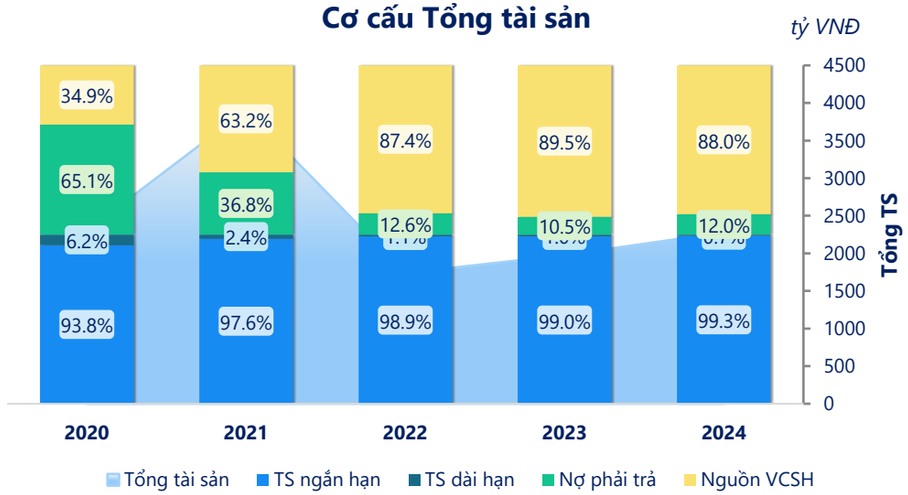

Tổng tài sản của **TVC** năm 2024 tăng trưởng **15.4%** so với năm trước, đạt **2,281** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

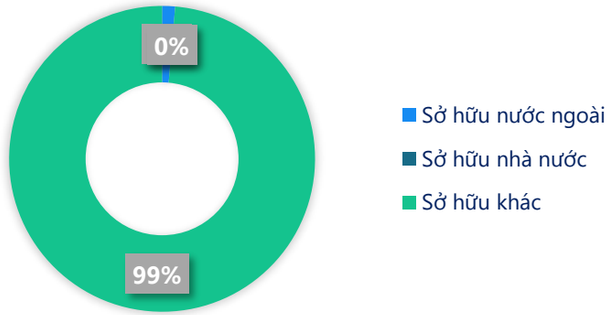

Cơ cấu cổ đông

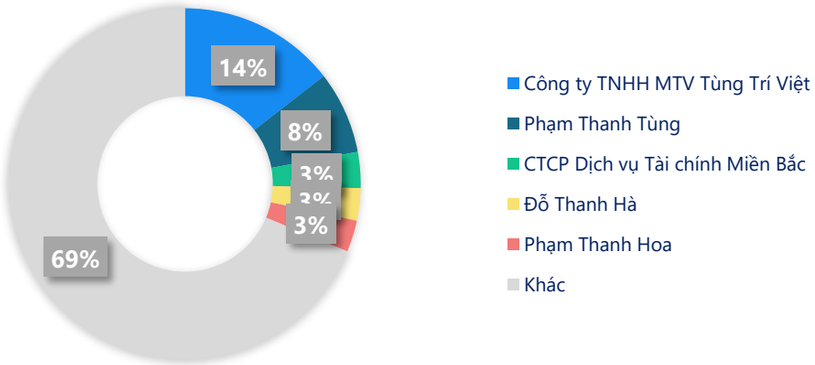

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.37% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt** sở hữu **14.5%**, lớn thứ 2 là Phạm Thanh Tùng nắm giữ 7.59% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Tài chính Miền Bắc nắm giữ 3.32%.

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

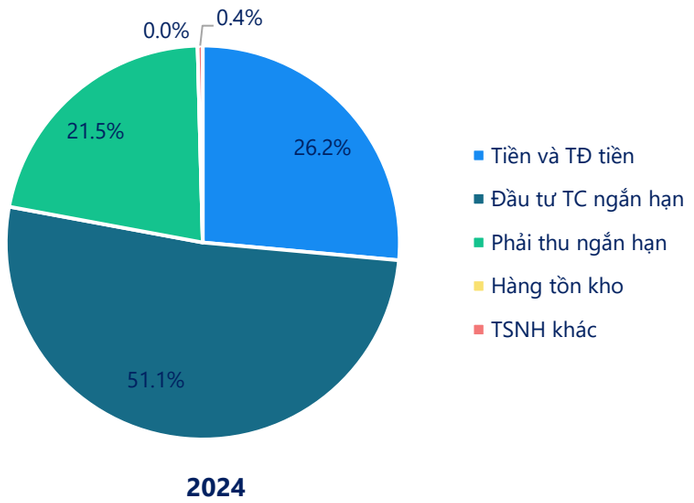

Tài sản ngắn hạn

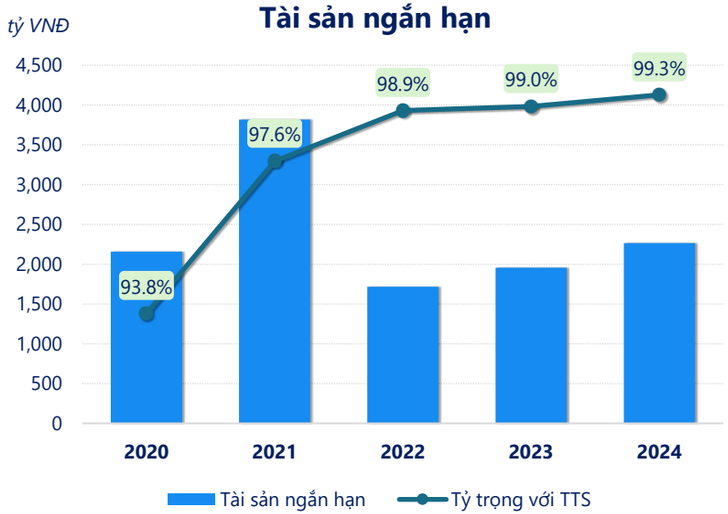

Tiền và tương đương tiền

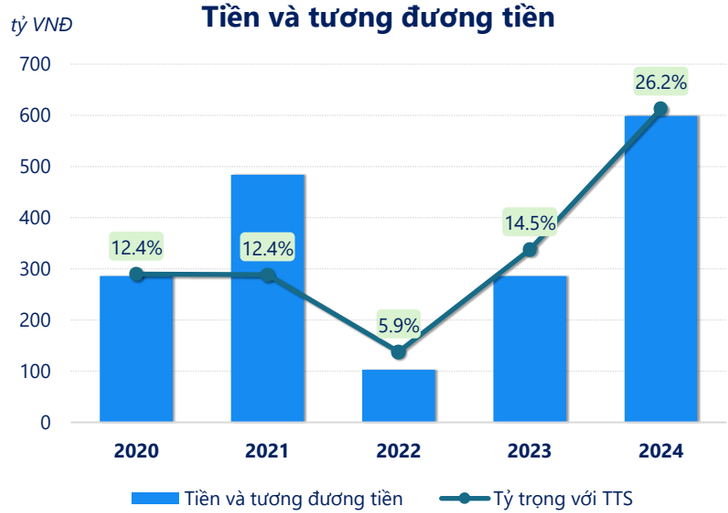

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TVC đạt **2,264** tỷ đồng, tăng trưởng **15.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 26.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

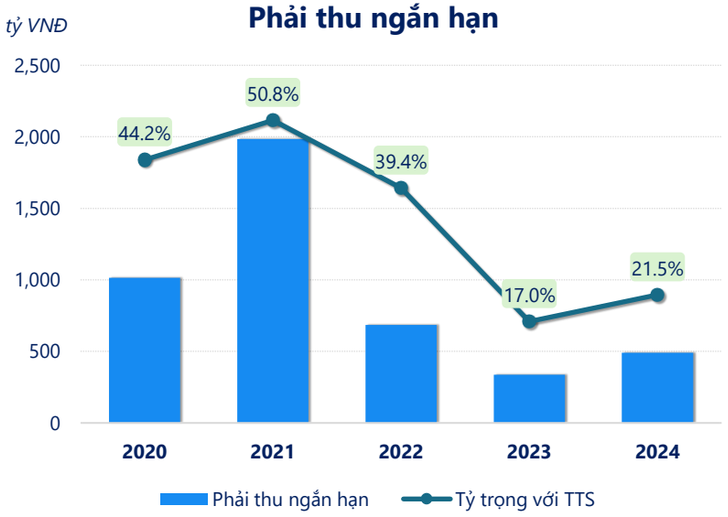

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

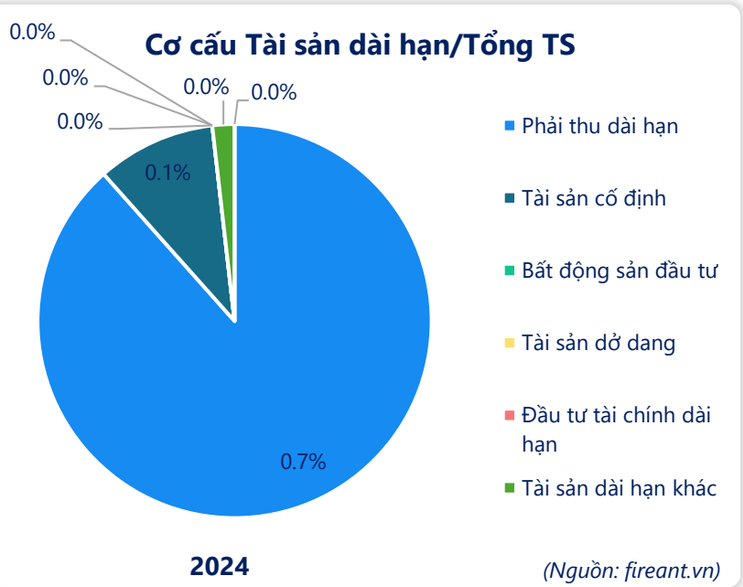

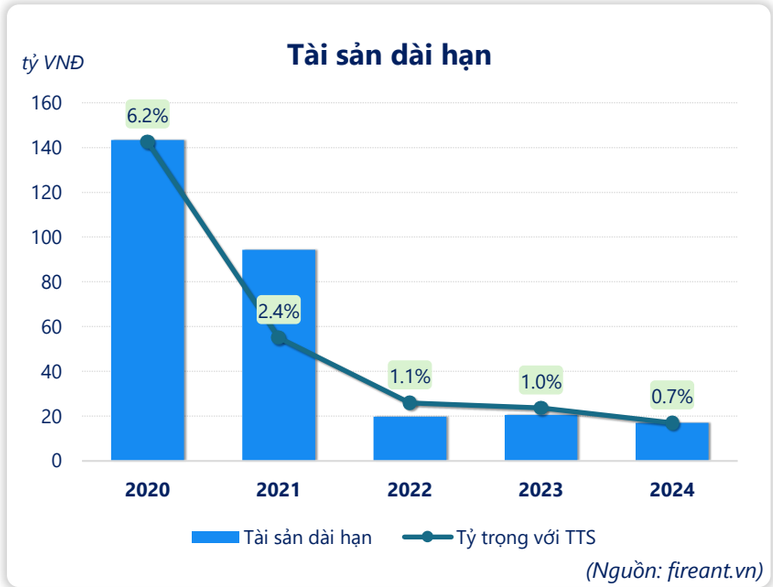

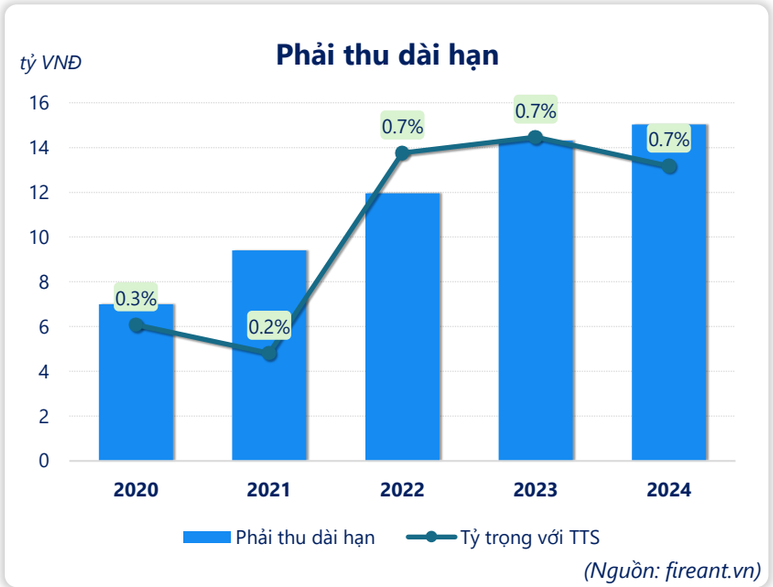

Tài sản dài hạn đạt **16.99** tỷ đồng giảm **17.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **0.74%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **0.66%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

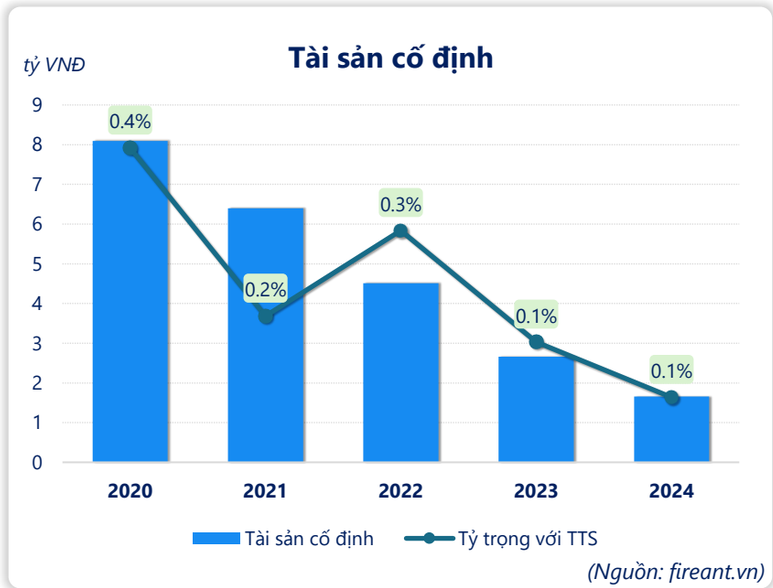

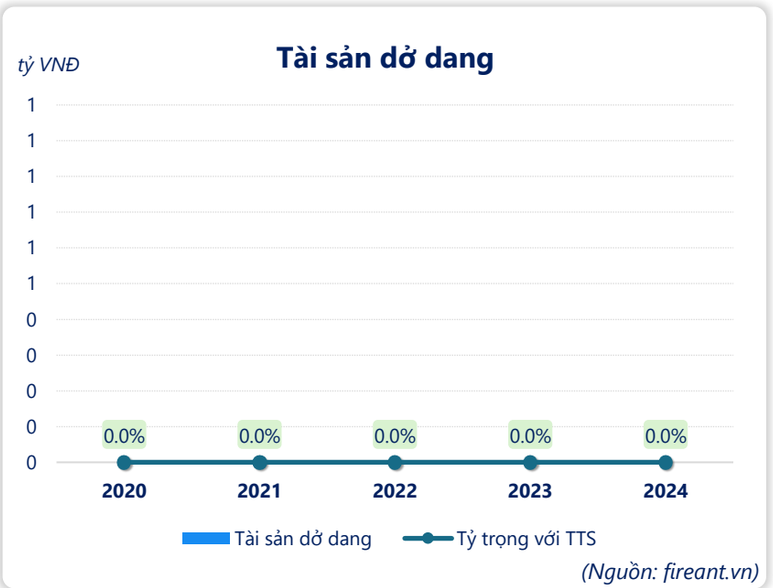

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

Nợ vay

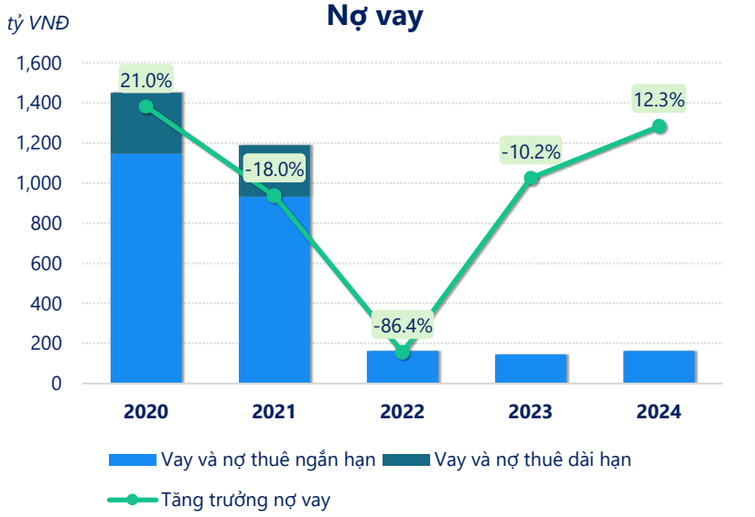

Vốn chủ sở hữu

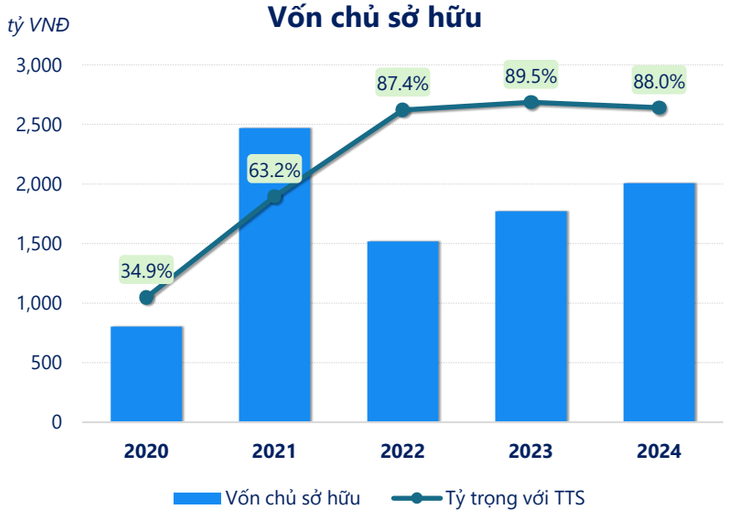

Vốn điều lệ

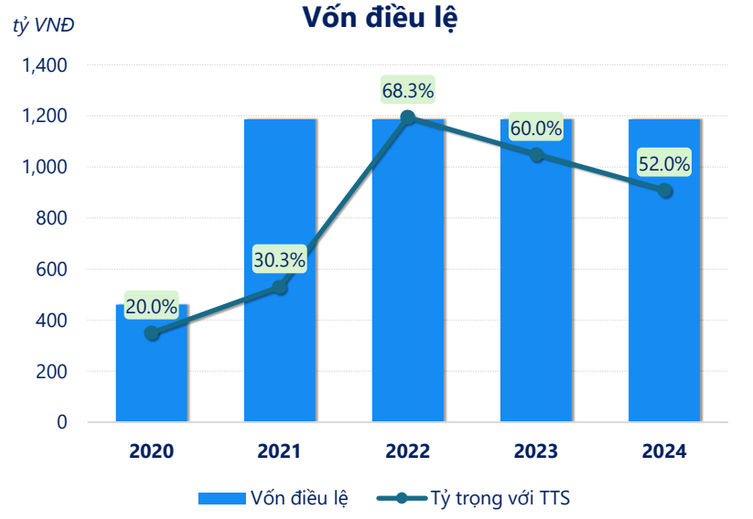

Vốn lưu động/Tổng TS

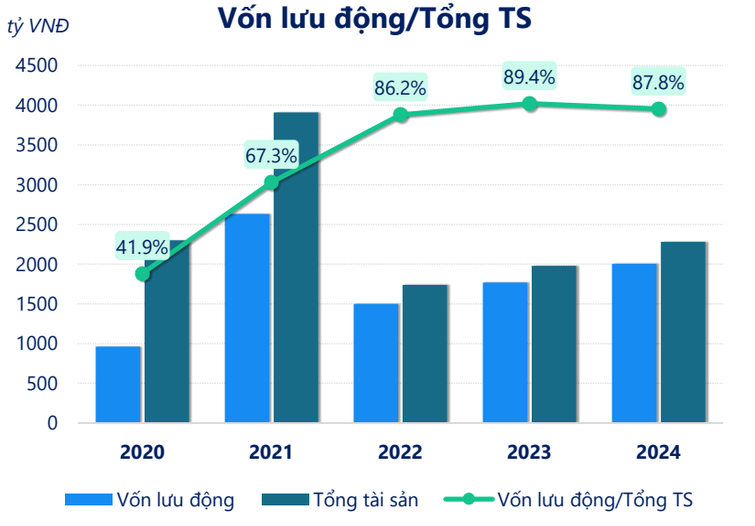

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

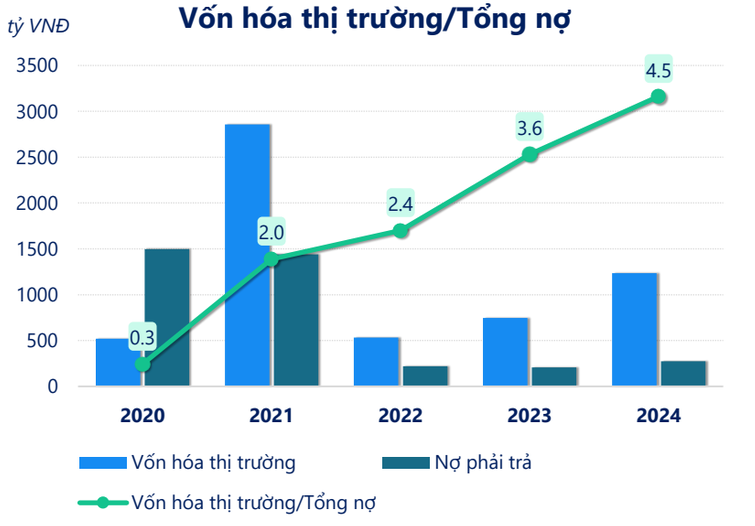

Chỉ số thanh khoản

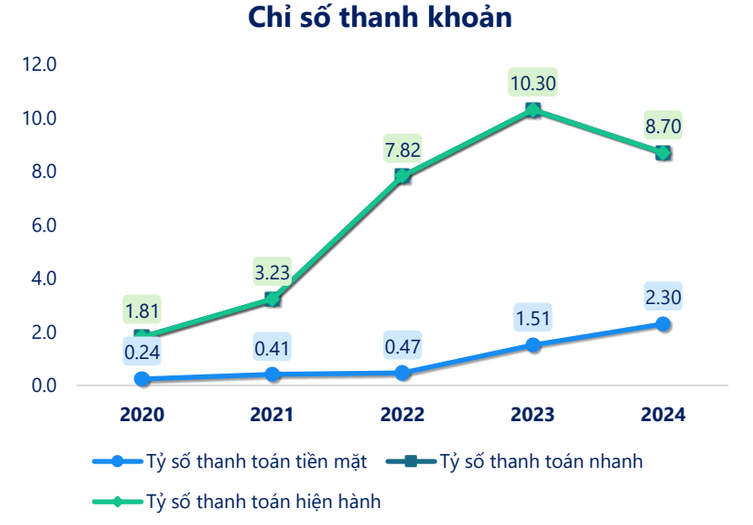

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt (HNX: TVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,270**	**1,977**	**14.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,253	1,957	15.1%
Tiền và tương đương tiền	644	286	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,168	1,329	-12.2%
Phải thu ngắn hạn	435	337	29.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	5.09	16.6%
Tài sản dài hạn	**16.9**	**20.5**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	15.0	14.3	5.0%
Tài sản cố định	1.66	2.66	-37.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.19**	**3.54**	**-94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	207	30.0%
Nợ ngắn hạn	**255**	**190**	**34.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	145	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	0.08	23179%
Nợ dài hạn	14.0	16.7	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,001**	**1,771**	**13.0%**
Vốn điều lệ	1,186	1,186	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**154**	**432**	**153**	**65.2**	**247**
Giá vốn hàng bán	44.0	62.4	66.6	22.9	56.1
Lợi nhuận gộp	**110**	**369**	**86.0**	**42.3**	**191**
Doanh thu HĐTC	130	479	72.2	4.63	333
Chi phí TC	104	163	472	-275	17.6
Chi phí lãi vay	**98.6**	**129**	**48.1**	**6.64**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	0.02	0.36	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.83	12.9	3.03	0.28	38.4
Chi phí QLDN	30.4	44.8	570	53.4	43.3
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**628**	**-888**	**268**	**424**
Lợi nhuận khác	22.1	43.4	1.08	-1.00	1.39
LN trước thuế	**122**	**671**	**-886**	**267**	**426**
Lợi nhuận sau thuế	**105**	**547**	**-887**	**279**	**441**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.3**	**428**	**-683**	**248**	**379**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-289	-193	91.5	450	555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	264	-301	609	-264	-40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	281	691	-1,081	-18.7	-201
Tiền đầu kỳ	29.4	286	484	103	286
Lưu chuyển tiền thuần	**256**	**198**	**-381**	**167**	**313**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	16.2	0
Tiền cuối kỳ	286	484	103	286	599

Powered by Infographic